

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7340404

HÀ NỘI, 2019

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	2
1.2. Thông tin chung	2
1.3. Triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và hệ thống giá trị	2
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)	3
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	4
1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	8
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	9
1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)	10
1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)	15
1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)	18
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	34
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	34
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy	34
2.3. Danh sách học phần	37
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	43
2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra	48
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra	60
2.7. Tiến trình giảng dạy	67
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần	70
2.9. Đối sánh CTĐT với Trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo	82
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	87

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực trình độ đại học nhằm cung cấp đội ngũ cán bộ quản trị nhân lực có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, thái độ, sức khỏe để đảm đương các công việc về quản trị nhân lực, quản lý lao động; có năng lực tự học hỏi, tự cập nhật và thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp, biến động của môi trường và đáp ứng các yêu cầu, tiếp cận được các cơ hội việc làm

1.2. Thông tin chung

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực

Tên chương trình đào tạo	Quản trị nhân lực (Human Resource Management)
Mã ngành đào tạo	7340404
Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm
Tên gọi văn bằng	Cử nhân Quản trị nhân lực
Trường cấp bằng	Trường Đại Học Lao động – Xã hội
Khoa quản lý	Quản lý nguồn nhân lực
Số tín chỉ yêu cầu	121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh
Website	www.uls.edu.vn
Fanpage	
Ban hành	Quyết định số 1533/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 05 tháng 8 năm 2019

1.3. Sứ mạng, tầm nhìn và hệ thống giá trị

Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Lao động - Xã hội và Khoa Quản lý nguồn nhân lực

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản lý nguồn nhân lực
Sứ mạng	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao Động Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa	Khoa Quản lý nguồn nhân lực là khoa đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, cung cấp nhân lực cho ngành lao động và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản lý nguồn nhân lực
	học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	
Tầm nhìn	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	Đến năm 2030, Khoa Quản lý nguồn nhân lực là khoa đào tạo, nghiên cứu, tư vấn trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực số 1 ở Việt Nam và có uy tín trong khu vực.
Giá trị cốt lõi	• Chuyên nghiệp. • Sáng tạo • Hội nhập	• Chuyên nghiệp • Sáng tạo • Hội nhập

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực trình độ đại học nhằm cung cấp đội ngũ cán bộ quản trị nhân lực có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, thái độ, sức khỏe để đảm đương các công việc về quản trị nhân lực, quản lý lao động; có năng lực tự học hỏi, tự cập nhật và thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp, biến động của môi trường và đáp ứng các yêu cầu, tiếp cận được các cơ hội việc làm

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật và quốc phòng – an ninh.

PO2: Đào tạo người học có kiến thức cơ bản, kiến thức ngành và chuyên ngành để người học có đủ năng lực hiểu biết về kinh tế, xã hội, hiểu biết về lĩnh vực chuyên ngành quản trị nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các cơ hội việc làm, thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp và các cơ hội học tập, phát triển tiếp theo.

PO3: Đào tạo người học có kỹ năng phân tích thông tin, cơ sở dữ liệu; xây dựng ý tưởng; tham mưu thiết kế, hình thành chính sách quản lý nguồn nhân lực, triển khai,

vận hành và đánh giá chính sách quản lý lao động, quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh cụ thể.

PO4: Đào tạo người học có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực hành nghề nghiệp và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến chuyên môn.

PO5: Bồi dưỡng cho người học những phẩm chất tốt, phù hợp với đặc thù công việc trong ngành quản trị nhân lực, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước xã hội.

PO6: Bồi dưỡng cho người học có ý thức tự học tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1: Nhận biết và có khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật trong giải quyết các vấn đề thực tiễn ngành Quản trị nhân lực.

PLO2: Nhận biết và có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, các kiến thức khoa học cơ bản trong quản lý và quản trị để giải quyết các vấn đề của quản trị nhân lực.

PLO3: Có kiến thức an ninh quốc phòng, kiến thức giáo dục thể chất, kỹ năng và tính tự chủ hoạt động rèn luyện về thể chất.

PLO4: Hiểu và vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý và cách thức để phân tích các vấn đề của quản lý nguồn nhân lực.

PLO5: Hiểu được bản chất, vai trò, phương pháp, cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, quy trình, thủ tục, trách nhiệm và cách thức triển khai các hoạt động nghiệp vụ của công tác quản trị nhân lực, cách thức phân tích, đánh giá hiện trạng công tác quản trị nhân lực trong các tổ chức.

PLO6: Phân tích, đánh giá hiện trạng công tác quản trị nhân lực trong các tổ chức để tham mưu cho lãnh đạo cấp trên trong công tác tổ chức bộ máy và xây dựng chiến lược quản trị nguồn nhân lực, mô hình quản trị nhân lực.

PLO7: Thiết kế hệ thống chính sách về nhân lực trong tổ chức, các biểu mẫu, quy chế, quy trình triển khai nghiệp vụ.

PLO8: Triển khai, thực hiện các nghiệp vụ trong chuyên ngành; thực hiện các năng lực dẫn dắt, định hướng chuyên môn.

PLO9: Kiểm tra, giám sát vấn đề thực thi pháp luật lao động, trách nhiệm xã hội về lao động. Phát hiện và giải quyết vấn đề trong quản trị nhân lực, tham mưu cho cấp trên trong đánh giá hiệu quả các hoạt động về quản trị nhân lực, định hướng quản trị nhân lực là đối tác chiến lược của quản trị tổ chức, doanh nghiệp.

PLO10: Kỹ năng ứng dụng tin học cơ bản trong công việc, kỹ năng giao tiếp, quản lý thời gian, có kỹ năng làm việc độc lập đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm và

tổ chức làm việc nhóm, truyền cảm hứng, phản biện tích cực, đối thoại, thuyết trình, thuyết phục, tư duy, giải quyết vấn đề.

PLO11: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, chuyên nghiệp trong công việc, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với tổ chức và trách nhiệm xã hội; năng động, sáng tạo, có bản lĩnh, chịu được áp lực trong công việc, luôn cầu tiến và ham học hỏi.

PLO12: Có ý thức tự học tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.

PLO13: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 400 điểm hoặc tương đương.

Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình POs và chuẩn đầu ra chương trình PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
PO1	x		x								x		x
PO2		x		x	x	x	x	x	x	x			x
PO3					x	x	x	x	x		x	x	
PO4						x	x	x	x	x	x	x	x
PO5						x	x	x	x				x
PO6						x	x	x			x	x	

Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị nhân lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1: Nhận biết và có khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật trong giải quyết các vấn đề thực tiễn ngành Quản trị nhân lực.	K2	3
PLO2: Nhận biết và có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, các kiến thức khoa học cơ bản trong quản lý và quản trị để giải quyết các vấn đề của quản trị nhân lực.	K2	3
PLO3: Có kiến thức an ninh quốc phòng, kiến thức giáo dục thể chất, kỹ năng và tính tự chủ hoạt động rèn luyện về thể chất.	K2	3
PLO4: Hiểu và vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý	K1	3

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
và cách thức để phân tích các vấn đề của quản lý nguồn nhân lực.		
PLO5: Hiểu được bản chất, vai trò, phương pháp, cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, quy trình, thủ tục, trách nhiệm và cách thức triển khai các hoạt động nghiệp vụ của công tác quản trị nhân lực, cách thức phân tích, đánh giá hiện trạng công tác quản trị nhân lực trong các tổ chức.	K1	3
PLO6: Phân tích, đánh giá hiện trạng công tác quản trị nhân lực trong các tổ chức để tham mưu cho lãnh đạo cấp trên trong công tác tổ chức bộ máy và xây dựng chiến lược quản trị nguồn nhân lực, mô hình quản trị nhân lực.	K5+S3	4
PLO7: Thiết kế hệ thống chính sách về nhân lực trong tổ chức, các biểu mẫu, quy chế, quy trình triển khai nghiệp vụ.	K5+S3	4
PLO8: Triển khai, thực hiện các nghiệp vụ trong chuyên ngành; thực hiện các năng lực dẫn dắt, định hướng chuyên môn.	K4+S2+C4	4
PLO9: Kiểm tra, giám sát vấn đề thực thi pháp luật lao động, trách nhiệm xã hội về lao động. Phát hiện và giải quyết vấn đề trong quản trị nhân lực, tham mưu cho cấp trên trong đánh giá hiệu quả các hoạt động về quản trị nhân lực, định hướng quản trị nhân lực là đối tác chiến lược của quản trị tổ chức, doanh nghiệp.	K4+S4+C3	4
PLO10: Kỹ năng ứng dụng tin học cơ bản trong công việc, kỹ năng giao tiếp, quản lý thời gian, có kỹ năng làm việc độc lập đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm và tổ chức làm việc nhóm, truyền cảm hứng, phản biện tích cực, đối thoại, thuyết trình, thuyết phục, tư duy, giải quyết vấn đề.	K3+S1+S5	4
PLO11: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, chuyên nghiệp trong công việc, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với tổ chức và trách nhiệm xã hội; năng động, sáng tạo, có bản lĩnh, chịu được áp lực trong công việc,	C1+C2	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
luôn cầu tiến và ham học hỏi.		
PLO12: Có ý thức tự học tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.	C3	4
PLO13: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 400 điểm hoặc tương đương.	S6	3

Danh mục các chuẩn đối sánh:

(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

Kiến thức (K):

- K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
- K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
- K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
- K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.
- K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

- S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.
- S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều

kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

1.6.1. Cơ hội việc làm

Việc làm trong các Tổ chức, các Doanh nghiệp: làm chuyên viên nhân sự tổng hợp, chuyên viên Tiền lương và phúc lợi, chuyên viên Tuyển dụng, chuyên viên Quản lý đào tạo, chuyên viên Quản lý An toàn và Sức khỏe NLĐ, Chuyên viên Quan hệ lao động và chế độ chính sách, Chuyên viên quản lý thông tin nhân sự, Chuyên viên phụ trách công tác Thi đua - Khen thưởng, Nhân viên Tuân thủ (tiêu chuẩn lao động) trong các Phòng/Ban Nhân sự, Phòng Lao động - Tiền lương, Phòng Tổ chức lao động, Phòng Tổng hợp; Trung tâm tuyển dụng, Trung tâm đào tạo/phát triển NNL; Vụ Tổ chức cán bộ; Ban Tổ chức; Bộ phận CSR, SMP, OSH/HSE..).

Khởi nghiệp hoặc làm việc cho các Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuê ngoài về nhân sự: Công ty Cung ứng nhân lực; Công ty cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Trang tin việc làm và tư vấn tuyển dụng; Cung cấp giải pháp công nghệ quản trị nguồn nhân lực; Chuyên viên tư vấn nghề nghiệp; Chuyên viên tư vấn và hỗ trợ tìm việc; Chuyên viên truyền thông và kết nối việc làm; Cộng tác viên công nghệ về xây dựng giải pháp phần mềm ứng dụng trong quản lý nhân sự; Chuyên viên tư vấn, đánh giá và cải thiện hệ thống quản lý.

Việc làm trong các Trường, Viện nghiên cứu: làm nghiên cứu viên; tư vấn viên trong các viện, trường nghiên cứu về lao động, quan hệ lao động.

1.6.2. Cơ hội học tập sau đại học

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành quản trị nhân lực có cơ hội tiếp tục nghiên cứu, học tập lên trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành Quản trị nhân lực tại Trường Đại học Lao động – Xã hội.

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành quản trị nhân lực có cơ hội tiếp tục nghiên cứu, học tập lên trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành Quản trị nhân lực tại các trường Đại học khác có đào tạo sau đại học ngành Quản trị nhân lực hoặc nghiên cứu học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khác thuộc khối ngành kinh tế - xã hội và nhân văn

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội

1.7.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động – Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình trị học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính; Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất;
- Có đơn gửi phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

1.7.4. Hệ thống tính điểm

Điểm học phần

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

Điểm trung bình

- Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số (thang điểm 4) như sau:

A+: 4,0 A : 3,7

B+: 3,5 B : 3,0

C+: 2,5 C : 2,0

D+: 1,5 D : 1,0

F+: 0,5 F : 0,0

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i : là điểm học phần thứ i

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i

n: là tổng số học phần

1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học

lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành QTKD áp dụng gồm: Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Tham luận và Câu hỏi gợi mở. Cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể** (Explicit leaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- **Thuyết giảng** (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận** (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người học tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.
- **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành QTKD áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

- **Trò chơi** (Game): Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp, được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.
- **Thực tập, thực tế** (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi

trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

- **Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với các phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học cùng quan điểm mục tiêu chung tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình

1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tính hướng. Cụ thể:

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua các quá trình giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.
- **Học theo tính hướng (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tính hướng, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp cho người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

- **Học nhóm (Teamwork Learning):** Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của

nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành QTKD sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

- **Nghiên cứu độc lập:** Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Tại Trường ĐH Lao động – Xã hội có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhập hỗ trợ hữu ích cho người học
- **Dự án nghiên cứu (Research Project):** Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.
- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Zoom...). Thông qua hệ thống phần mềm quản trị đào tạo, giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số trong quá trình đào tạo ngành QTKD.

1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành QTKD áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Dạy học trực tiếp													
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)					x	x	x	x	x	x	x	x	
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	
II	Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm													
TLM5	Trò chơi (Game)			x										
TLM6	Thực tập, thực tế (Field Trip)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM7	Thảo luận (Discussion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
III	Dạy kỹ năng tư duy													
TLM8	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV	Dạy học tương tác													
TLM10	Học nhóm (Teamwork Learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy													
TLM11	Nghiên cứu độc lập	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM12	Dự án nghiên cứu (Research Project)		x			x	x	x	x	x	x	x	x	
TLM13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
VI	Dạy học dựa vào công nghệ													
TLM14	Học trực tuyến (E-Learning)					x	x	x	x	x	x	x	x	
VII	Tự học													
TLM15	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/ Formative Assessment)

Đánh giá chuyên cần (Attendant Check) - AM1: đánh giá mức độ tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, ý thức chấp hành và tinh thần trách nhiệm.

Đánh giá bài tập cá nhân/bài tập nhóm (Work Assigmeent) - AM2: Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation) - AM3: đánh giá phần trình bày kết quả nghiên cứu của cá nhân hoặc của nhóm trước lớp. Quá trình nghiên cứu và thuyết trình kết quả nghiên cứu có thể được thực hiện ở nhiều đợt khác nhau trong mỗi học phần.

1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ) (Summative Assessment)

Phương pháp kiểm tra giữa kỳ tùy thuộc vào đặc thù mỗi học phần và điều kiện học trực tiếp (offline) hay trực tuyến (online). Các phương pháp kiểm tra giữa kỳ có thể áp dụng gồm: kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm, bảo vệ dự án nghiên cứu, bảo vệ bài thực hành, vấn đáp, viết báo cáo, thuyết trình, đánh giá làm việc nhóm. Các phương pháp thi cuối kỳ có thể áp dụng: trắc nghiệm, thi viết (tự luận), tự luận kết hợp trắc nghiệm, vấn đáp, viết báo cáo (tiểu luận), báo cáo thực tập, khóa luận thực tập.

Kiểm tra/thi viết (Written Exam) - AM4: người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Kiểm tra/thi trắc nghiệm (Multiple Choice Exam) - AM5: người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên lựa chọn trong các đáp án đã được gợi ý sẵn.

Bảo vệ, thi vấn đáp (Oral Exam) - AM6: người học trả lời các câu hỏi trực tiếp từ giảng viên theo ngân hàng câu hỏi cơ sở đã có trước và trả lời phỏng vấn sâu từ phía giảng viên.

Viết báo cáo, tiểu luận (Written Report) - AM7: sinh viên lựa chọn trong các chủ đề của học phần và thực hiện nghiên cứu, viết báo cáo. Giảng viên đánh giá bài

báo cáo theo khung đáp án cơ bản đã được thống nhất.

Thuyết trình (Oral Presentation) - AM3: giảng viên đánh giá kết quả thuyết trình kết quả nghiên cứu của sinh viên giữa học phần (bao gồm kỹ năng thuyết trình và nội dung chuyên môn).

Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) - AM8: giảng viên hướng dẫn nhóm sinh viên cùng đánh giá mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của từng sinh viên khi tham gia học tập trong nhóm, đánh giá kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức, lãnh đạo nhóm.

Thực hành (Practice) - AM9: sinh viên được giao bài tập thực hành nghiệp vụ gắn với học phần. Giảng viên đánh giá bài tập thực hành hoặc kết quả bảo vệ bài tập thực hành theo các tiêu chí đánh giá đã thống nhất.

Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis) - AM10: Báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp với các tiêu chí đánh giá cụ thể đã thống nhất.

Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá (Assessment)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Đánh giá theo tiến trình (Ongoing, Formative Assessment)													
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
11	Đánh giá tổng kết, định kỳ (Sum mative Assessment)													
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)			x		x	x	x	x	x	x	x	x	
AM7	Viết báo cáo, tiểu luận (Written Report)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

Phương pháp đánh giá (Assessment)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	
AM9	Thực hành (Practice)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận lốt nghiệp (Graduation Report. Thesis)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO1: Nhận biết và có khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật trong giải quyết các vấn đề thực tiễn ngành Quản trị nhân lực.	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO2: Nhận biết và có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, các kiến thức khoa học cơ bản trong	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCC11122L	Toán cao cấp 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
trong quản lý và quản trị để giải quyết các vấn đề của quản trị nhân lực.	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM2, TML4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XHLĐ0322H	Xã hội học lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO3: Có kiến thức an ninh quốc phòng, kiến thức giáo dục thể chất, kỹ năng và tính tự chủ hoạt động rèn luyện về thể chất.	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	BOR11421T	Bóng rổ 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	BOR21421T	Bóng rổ 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	CLO11421T	Cầu lông 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	CLO21421T	Cầu lông 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	COV11421L	Cờ vua 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM6
	COV21421L	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM6

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	COV31421L	Cờ vua 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM6
	DLQP1422L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	QSCS1423H	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM4, AM5
	CTHC1421H	Hậu cần quân đội và công an	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5, AM7
PLO4: Hiểu và vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý và cách thức để phân tích các vấn đề của quản lý nguồn nhân lực.	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8	AM1, AM3, AM4, AM7, AM8
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4	AM1, AM2, AM4, AM7
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	EGNM0222H	Ecgonômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO5: Hiểu được bản chất, vai trò, phương pháp, cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, quy trình, thủ tục, trách nhiệm và cách thức triển khai các hoạt động nghiệp vụ của công tác quản trị nhân lực, cách thức phân tích, đánh giá hiện trạng công tác quản trị nhân lực trong các tổ chức.	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM8
	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	EGNM0222H	Ecgonômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO6: Phân tích, đánh giá hiện trạng công tác quản trị nhân lực trong các tổ chức để tham mưu cho lãnh đạo cấp trên	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM8, , AM9

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
trong công tác tổ chức bộ máy và xây dựng chiến lược quản trị nguồn nhân lực, mô hình quản trị nhân lực.	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM8
	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM7, AM8
	NVBH0422H	Nghệp vụ bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO7: Thiết kế hệ thống chính sách về nhân lực trong tổ chức, các biểu mẫu, quy chế, quy trình triển khai nghiệp vụ.	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM8
	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM7, AM8
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO8: Triển khai, thực hiện các nghiệp vụ trong chuyên ngành; thực hiện các năng lực dẫn dắt, định hướng chuyên môn.	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM8
	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM7, AM8
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO9: Kiểm tra, giám sát vấn đề thực thi pháp luật lao động, trách nhiệm xã hội về lao động. Phát hiện và giải quyết vấn đề trong quản trị nhân lực, tham mưu cho cấp trên trong đánh giá hiệu quả các hoạt động về quản trị nhân lực, định hướng quản trị nhân lực là đối tác chiến lược của quản trị tổ chức, doanh nghiệp.	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM8
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM8
	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM7, AM8
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4	AM1, AM2, AM4, AM7
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO10: Kỹ năng ứng dụng tin học cơ bản trong công việc, kỹ năng giao tiếp, quản lý thời gian, có kỹ năng làm việc độc lập	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9,	AM1, AM2, AM4, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm và tổ chức làm việc nhóm, truyền cảm hứng, phản biện tích cực, đối thoại, thuyết trình, thuyết phục, tư duy, giải quyết vấn đề.			TLM10	
	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	EGNM0222H	Ecgonômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM8
	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO11: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, chuyên nghiệp trong công việc, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với tổ chức và trách nhiệm xã hội; năng động, sáng tạo, có bản lĩnh, chịu được áp lực trong công việc, luôn cầu tiến và ham học hỏi.	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8	AM1, AM3, AM4, AM7, AM8
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	EGNM0222H	Ecgonômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM6,

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		công việc		AM8
	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM8
	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM7, AM8
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4	AM1, AM2, AM4, AM7
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7,

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
				AM8
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO12: Có ý thức tự học tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM6
	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM6, AM8
	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM8
	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7,

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		vực công		AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM7, AM8
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM7, AM8
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4	AM1, AM2, AM4, AM7
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
PLO13: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 400 điểm hoặc tương đương.	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành QTNL	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM4
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Quản trị nhân lực

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	30	24,79
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	34	28,10
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	19	15,70
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	24	19,84
1.4.1	Khoa học tự nhiên	7	5,79
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,09
1.4.3	Pháp luật	2	1,65
1.4.4	Tin học	4	3,31
1.5	Kiến thức ngành gần, khác ngành	6	4,96
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,61
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (30 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vi mô, quản trị học, marketing căn bản.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về luật lao động, luật kinh tế.
- Hệ thống kiến thức, vai trò, nguyên tắc cơ bản được áp dụng về nguyên lý thống kê, kinh tế lượng, thống kê lao động, dân số và môi trường, nguồn nhân lực.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về tâm lý học lao động, hành vi tổ chức.

2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (34 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về tổ chức bộ máy và phân tích công việc, thị trường lao động, hoạch định nhân lực, tuyển dụng và sử dụng nhân lực, quản lý thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nhân lực.

- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về tổ chức lao động, định mức lao động, an toàn sức khỏe nghề nghiệp.

- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu và hiện đại về quan hệ lao động, tiền lương, quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp.

2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (19 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức chuyên sâu về quản trị nhân lực, tiền lương trong khu vực công.
- Kiến thức chuyên sâu về quản trị nhân lực: tạo động lực lao động, trách nhiệm xã hội trong lao động, xây dựng thang bảng lương, thanh tra lao động.
- Ứng dụng các kiến thức vào học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (24 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức về khoa học tự nhiên: Tư duy toán học cao cấp, xác suất và thống kê toán.
- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Kiến thức pháp luật đại cương.
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành 6 tín chỉ)

- Nắm vững kiến thức về tâm lý học, phương pháp luận, soạn thảo văn bản đề ứng dụng và nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của quản trị nhân lực.
- Kiến thức quản lý nhà nước về lao động, nghiệp vụ bảo hiểm xã hội, xã hội học lao động, quản trị doanh nghiệp.

2.2.6. Kiến thức đại cương khác (8 tín chỉ):

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ.
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.
- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)												
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	30	24,79		H		M							M		
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	34	28,10			M	M	L	L	M	M	M	H			H
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	19	15,70	M	M		H	H	H	H	M	H	H	M	M	
4	Kiến thức nền tảng rộng	24	19,84	H	H		H	M	M					H	H	H
5	Kiến thức khác ngành	6	4,96		M				H	M	M					
6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61			H						M	M	M		H

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

2.3. Danh sách học phần

Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy ngành Quản trị nhân lực

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				30						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			26						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistics Theory	2	2				TCC11122L, TCC21122L	
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật Kinh tế	Economic law	2	2					
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing Principles	2	2					
1.1.1.6	LLĐO1022H	Luật lao động	Labour Law	2	2					
1.1.1.7	QTHO0522H	Quản trị học	Essentials of Management	2	2					
1.1.1.8	DSMT0222H	Dân số và môi trường	Population and Environment	2	2					
1.1.1.9	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	Human Resources	2	2				DSMT0222H	
1.1.1.10	TKLĐ1322H	Thông kê lao động	Labor Statistics	2	2				NLTK1322H	
1.1.1.11	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	Labour psychology	2	2					
1.1.1.12	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	Organizational Behavior	2	2				TLLĐ0322H	
1.1.2	Các học phần tự chọn			4						
	Nhóm 1 (chọn 1/2)									

1.1.2.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	Accounting Principles 1	2	2					
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2				ViMO0523H ViMO0523H TCC11122 TCC21122L XSTK1123L	
	<i>Nhóm 2 (chọn 1/2)</i>									
1.1.2.3	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	Development Economics	2	2					
1.1.2.4	EGNM0222H	Ecgonômi	Ergonomics	2	2					
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				34						
1.2.1	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	Overview of Human Resources Management	2	2					
1.2.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	Salary principles	2	2					
1.2.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	Principles of Industrial Relations	2	2					
1.2.4	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	Labor Organization	2	2					
1.2.5	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	Labour Norms	3	3				TCLĐ0222H	
1.2.6	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	Human resource planning	3	3					
1.2.7	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	Organizational structure and Job analysis	2	2					
1.2.8	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	Recruitment and Staffing	3	3					
1.2.9	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	Performance Management	3	3					
1.2.10	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	Compensation Management in enterprises	3	3					
1.2.11	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	Human Resource Training	3	3					
1.2.12	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	Occupational Safe anh Health	2	2				TCLĐ0222H LLĐO10222H	

1.2.13	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	Industrial Relations In Organization	2	2				LLĐO10222H NLQH0222L	
1.2.14	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	Labour Market	2	2				NNLU0222H ViMO0523H	
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				19						
1.3.1. Kiến thức bắt buộc				5						
1.3.1.1	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	Human resources management in the public sector	2	2					
1.3.2	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	Salary in the public sector	3	3				NLTLO222H	
1.3.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2/4)				4						
1.3.2.1	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	Corporate social responsibility in labor	2	2					
1.3.2.2	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	Work Motivation	2	2					
1.3.2.3	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	Planning of payroll scale	2	2				QTLĐ0223H	
1.3.2.4	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	Labour Inspection	2	2				QTLĐ0223H	
1.3.3	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4	TCNL0223H QTLĐ0223H ĐTNL0223H	
1.3.4	Học phân thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp			6						
1.3.4.1	KLTN0226T	Khoá luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		TTCK0224T	
	<i>Chọn các học phân thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 3/8 học phần chưa học sau)</i>									
1.3.4.2	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	State Management of Labour	2	2					
1.3.4.3	NVBH0422H	Nghệp vụ bảo hiểm xã hội	Short - term social insurance	2	2					
1.3.4.4	XHLĐ0322H	Xã hội học lao động	Labor sociology	2	2					
1.3.4.5	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	Business administration	2	2					

1.3.4.6	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	Corporate social responsibility in labor	2	2					
1.3.4.7	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	Work Motivation	2	2					
1.3.4.8	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	Planning of payroll scale	2	2				QTLĐ0223H	
1.3.4.9	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	Labour Inspection	2	2				QTLĐ0223H	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				24						
1.4.1 Khoa học tự nhiên				7						
1.4.1.1	TCC11122L	Toán cao cấp 1	Advanced Mathematics 1	2	2					
1.4.1.2	TCC21122L	Toán cao cấp 2	Advanced Mathematics 2	2	2					
1.4.1.3	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
1.4.2 Khoa học chính trị				11						
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist - Leninist philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist - Leninist political economics	2	2					
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2					
1.4.3 Pháp luật				2						
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2					
1.4.4 Tin học				4						
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2					

1.5 Kiến thức khác ngành				6						
1.5.1	Các học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 1/4)			2						
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text Editor	2	2					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2					
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	2					
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General Psychology	2	2					
1.5.2	Các học phần tự chọn nhóm 2 (chọn 2/4)			4						
1.5.2.1	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	State Management of Labour	2	2					
1.5.2.2	NVBH0422H	Nghệp vụ bảo hiểm xã hội	Short - term social insurance	2	2					
1.5.2.3	XHLĐ0322H	Xã hội học lao động	Labor sociology	2	2					
1.5.2.4	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	Business administration	2	2					
1.6 Kiến thức đại cương khác				8						
1.6.1 Ngoại ngữ				8						
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H	
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	English for Human Resource Management	3	3				TAC20623H	
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)									
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc			1	1					
	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1	1					
1.6.2.2	Các học phần tự chọn			2	2					
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1	1					
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1	1					

	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1	1					
	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1	1					
	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1	1					
	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1	1					
1.6.2.3	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1	1					
	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1	1					
	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1	1					
1.6.3	<i>Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</i>									
1.6.3.1	DLQP1422L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					
1.6.3.3	QSCS1423H	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	General military, tactics, pistol techniques and grenades using	2	2					
1.6.3.4	CTHC1421H	Hậu cần quân đội và công an	Military and police logistics	1	1					
Tổng cộng				121						

2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.1. Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành															
1.1.1	Các học phần bắt buộc														
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô		ITU											
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô		ITU											
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê		ITU											
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật Kinh tế	ITU										U		
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản		ITU											
1.1.1.6	QTHO0522H	Quản trị học		ITU											
1.1.1.7	LLĐO1022H	Luật lao động	ITU			ITU	TU						U		
1.1.1.8	DSMT0222H	Dân số và môi trường				IT					ITU		ITU		
1.1.1.9	NNLU0222H	Nguồn nhân lực				IT							ITU		
1.1.1.10	TKLĐ1322H	Thông kê lao động				ITU									
1.1.1.11	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động		ITU											
1.1.1.12	HVTC0222H	Hành vi tổ chức		ITU			ITU					TU	TU		
1.1.2	Các học phần tự chọn														
	Nhóm 1 (chọn 1/2)														
1.1.2.1	NLK10122H	Nguyên lý kê toán 1		ITU											
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng		ITU											
	Nhóm 2 (chọn 1/2)														
1.1.2.4	KTPT0522H	Kinh tế phát triển		ITU											

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.1.2.3	EGNM0222H	Ecgonômi				ITU	ITU					TU	TU		
1.2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi															
1.2.1	Các học phần bắt buộc														
1.2.1.1	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực				IT	IT					ITU	ITU	ITU	
1.2.1.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương				ITU	IT						U		
1.2.1.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động				ITU	ITU					TU			
1.2.1.4	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động					IT	ITU	ITU	ITU	ITU	TU	TU	TU	
1.2.1.5	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động					IT	ITU	ITU	ITU	ITU	TU	TU	TU	
1.2.1.6	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực					ITU	TU	TU	TU	TU		U	U	
1.2.1.7	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc					IT	ITU	ITU	ITU	ITU	TU	TU	TU	
1.2.1.8	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực					IT	ITU	ITU	ITU	ITU	ITU	ITU	ITU	
1.2.1.9	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc					IT	ITU	ITU	ITU	ITU	ITU	ITU	ITU	
1.2.1.10	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp					IT	ITU	ITU	ITU	ITU	TU	U	U	
1.2.1.11	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực					IT	ITU	ITU	ITU	ITU	ITU	ITU	ITU	
1.2.1.12	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động					IT	ITU	ITU	ITU	ITU	TU	TU	TU	
1.2.1.13	HTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức					ITU	ITU	ITU	ITU	TU	TU	TU	TU	
1.2.1.14	TRLĐ0222H	Thị trường lao động				ITU				ITU	ITU		TU	TU	
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ															
1.3.1	Các học phần bắt buộc														

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.3.1.1	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công					IT	ITU	ITU	ITU	ITU		ITU	TU	
1.3.1.2	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công					IT	ITU	TU	TU	ITU		U	U	
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/4)														
1.3.2.1	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động					ITU				ITU		TU	TU	
1.3.2.2	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động						IT			ITU	ITU	TU	TU	
1.3.2.3	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương					IT	ITU	ITU	U	U		U	U	
1.3.2.4	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động									ITU	TU	TU	TU	
1.3.3	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	U	U		U	U	U	U	U	U	U	TU	TU	U
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế - chọn 2/3)														
1.3.4.1	KLTN0226T	Khoá luận tốt nghiệp	U	U		U	U	U	U	U	U	U	TU	TU	U
	Chọn các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 3/8 học phần chưa học ở mục 1.3.2 và 1.5.2)														
1.4. Kiến thức nền tảng rộng															
1.4.1	Khoa học tự nhiên														
1.4.1.1	TCC11122L	Toán cao cấp 1		ITU											
1.4.1.2	TCC21122L	Toán cao cấp 2		ITU											
1.4.1.3	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán		ITU											

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.4.2	Khoa học chính trị														
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	ITU												
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ITU												
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	ITU										U		
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ITU												
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ITU												
1.4.3	Pháp luật														
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	ITU										U		
1.4.4	Tin học														
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1		ITU								TU			
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2		ITU								TU			
1.5. Kiến thức khác ngành															
1.5.1	Các học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 1/4)														
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản								ITU					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		ITU											
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học		ITU											
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương		ITU											
1.5.2	Các học phần tự chọn nhóm 2 (chọn 2/4)														
1.5.2.1	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động				ITU				TU	TU		TU	TU	
1.5.2.2	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội					ITU	ITU							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.5.2.3	XHLĐ0322H	Xã hội học lao động		ITU											
1.5.2.4	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp				ITU									
1.6. Kiến thức đại cương khác															
1.6.1	Ngoại ngữ														
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1													TU
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2													TU
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành QTNL													U
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)				ITU										
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)				ITU										

Ghi chú: I - Introduce, T - Teach, u - Utilize

2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành																	
1.1.1	Các học phần bắt buộc																
1.1.1.1	VIMO0523H	Kinh tế vi mô	X	X		X					X	X				X	
1.1.1.2	VIMO0523H	Kinh tế vĩ mô	X	X		X					X	X				X	
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	X	X		X			X	X						X	
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật Kinh tế		X					X		X	X					
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản		X		X			X	X	X	X				X	
1.1.1.6	QTHO0522H	Quản trị học		X		X			X	X	X	X				X	
1.1.1.7	LLĐO1022H	Luật lao		X					X		X	X					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		động															
1.1.1.8	DSMT0222H	Dân số và môi trường	X	X		X				X		X					X
1.1.1.9	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	X	X					X	X							
1.1.1.1 0	TKLD1322H	Thống kê lao động	X	X		X				X							X
1.1.1.1 1	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	X	X		X			X								X
1.1.1.1 2	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	X	X		X			X		X	X					
1.1.2	Các học phần tự chọn																
	Nhóm 1 (chọn 1/2)																
1.1.2.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	X	X		X											X
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng	X			X			X	X	X	X					X
	Nhóm 2 (chọn 1/2)																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1.2.4	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	X	X		X			X			X					X
1.1.2.3	EGNM0222H	Ecgonômi	X	X		X						X					X
1.2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi																	
1.2.1	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	X	X		X			X								X
1.2.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	X	X		X				X							X
1.2.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	X	X		X			X								
1.2.4	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	X	X		X						X					
1.2.5	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	X	X		X						X		X			
1.2.6	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	X	X		X			X		X						X
1.2.7	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và	X	X		X			X			X					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs															
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học	
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15	
		phân tích công việc																
1.2.8	TCNL 0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	X	X	X	X						X					X	
1.2.9	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	X	X	X	X					X	X					X	
1.2.10	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	X	X		X			X									X
1.2.11	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	X	X		X						X					X	
1.2.12	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	X	X		X			X		X	X						X
1.2.13	QHTC0222H	Quan hệ lao động	X	X		X					X	X						

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		trong tổ chức															
1.2.14	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	X	X		X				X		X					
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ																	
1.3.1	Các học phần bắt buộc																
1.3.1.1	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	X	X		X			X							X	
1.3.1.2	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	X	X		X			X		X		X	X			
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/4)																
1.3.2.1	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của	X	X		X						X					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		doanh nghiệp trong lao động															
1.3.2.2	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	X	X		X						X					
1.3.2.3	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	X	X		X			X					X			X
1.3.2.4	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	X	X		X						X					
1.3.3	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	X	X				X					X		X		X
1.3.4	Học phân thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp																
1.3.4.1	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	X	X				X					X		X		X
	Chọn các học phần thay																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
	thể khóa luận tốt nghiệp (chọn 3/8 học phần chưa học ở mục 1.3.2 và 1.5.2)																
1.4. Kiến thức nền tảng rộng																	
1.4.1	Khoa học tự nhiên																
1.4.1.1	TCC11122L	Toán cao cấp 1	X	X		X			X	X		X					X
1.4.1.2	TCC21122L	Toán cao cấp 2	X	X		X			X	X		X					X
1.4.1.3	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X	X		X			X	X		X					X
1.4.2 Khoa học chính trị																	
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	X	X		X			X	X		X					X
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X		X			X	X		X					X

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	X	X		X			X	X		X					X
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X		X			X	X		X					X
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X		X			X			X					X
1.4.3	Pháp luật																
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương		X					X		X	X					
1.4.4	Tin học																
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	X	X		X			X	X							X
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	X	X		X			X	X							X
1.5. Kiến thức khác ngành																	
1.5.1	Học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 1/4)																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	X	X		X			X	X	X	X					X
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		X		X			X			X		X			X
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	X	X		X											X
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	X	X		X			X								X
1.5.2	Học phần tự chọn nhóm 2 (chọn 2/4)																
1.5.2.1	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	X	X		X											
1.5.2.2	NVBH0422H	Nghiep vụ bảo hiểm xã hội	X	X		X											X

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.5.2.3	XHLĐ0322H	Xã hội học lao động	X	X		X			X								X
1.5.2.4	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp		X		X			X	X	X	X					X
1.6. Kiến thức đại cương khác																	
1.6.1	Ngoại ngữ																
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	X							X	X	X					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	X							X	X	X					
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành QTNL	X							X	X	X					
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)																
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
	TDĐK1421T	Thế dục - Điền kinh	X			X			X	X	X	X					X
1.6.2.2	Các học phần tự chọn																
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	X	X		X	X		X	X	X	X					X
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	X	X		X	X		X	X	X	X					X
	BOR11421T	Bóng rổ 1	X	X		X	X		X	X	X	X					X
	BOR21421T	Bóng rổ 2	X	X		X	X		X	X	X	X					X
	CLO11421T	Cầu lông 1	X	X		X	X		X	X	X	X					X
	CLO21421T	Cầu lông 2	X	X		X	X		X	X	X	X					X
	COV11421L	Cờ vua 1	X	X		X			X	X	X	X					X
	COV21421L	Cờ vua 2	X	X		X			X	X	X	X					X
	COV31421L	Cờ vua 3	X	X		X			X	X	X	X					X
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165T)																
1.6.3.1	DLQP1422L	Đường lối quốc phòng và	X	X		X			X								

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam															
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	X	X		X			X								
1.6.3.3	QSCS1423H	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	X	X					X	X	X		X				
1.6.3.4	CTHC1421H	Hậu cần quân đội và công an		X					X		X	X					

2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.1. Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành												
1.1.1	Các học phần bắt buộc											
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	X	X		X	X			X		
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	X	X	X	X	X			X		
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	X	X		X						
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật Kinh tế	X			X	X					
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	X	X	X	X	X			X	X	
1.1.1.6	QTHO0522H	Quản trị học	X	X	X		X			X	X	
1.1.1.7	LLĐO1022H	Luật lao động	X			X	X					
1.1.1.8	DSMT0222H	Dân số và môi trường	X	X		X						
1.1.1.9	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	X		X	X			X	X		
1.1.1.10	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	X	X		X						
1.1.1.11	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	X	X	X	X	X			X		
1.1.1.12	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	X	X		X				X		
1.1.2	Các học phần tự chọn											
	Nhóm 1 (chọn 1/2)											

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.1.2.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	X	X		X	X					
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng	X	X	X	X					X	
	<i>Nhóm 2 (chọn 1/2)</i>											
1.1.2.4	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	X	X	X	X	X					
1.1.2.3	EGNM0222H	Ecgonômi	X	X		X				X		
1.2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi												
1.2.1	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	X	X		X			X	X		
1.2.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	X	X		X						
1.2.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	X	X		X			X	X		
1.2.4	TCLĐ0222H	Tô chức lao động	X	X		X				X		
1.2.5	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	X	X	X	X				X		
1.2.6	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	X	X		X				X	X	
1.2.7	TCBM0222H	Tô chức bộ máy và phân tích công việc	X	X		X		X		X		
1.2.8	TCNL0223H	Tuyển chọn và sử dụng nhân lực	X	X		X		X		X		
1.2.9	QTCV0223H	Quản trị thực hiện công việc	X	X		X				X		
1.2.10	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	X	X		X		X		X		
1.2.11	ĐTNL0223H	Đào tạo nhân lực	X	X		X				X		

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.2.12	BHLĐ0222H	Bảo hộ lao động	X	X		X				X		
1.2.13	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	X	X		X			X	X		
1.2.14	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	X	X		X			X	X		
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ												
1.3.1	Các học phần bắt buộc											
1.3.1.1	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	X	X		X			X	X		
1.3.1.2	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	X	X	X	X			X	X		
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/4)											
1.3.2.1	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	X	X		X			X	X		
1.3.2.2	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	X	X		X			X	X		
1.3.2.3	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	X		X	X			X	X		
1.3.2.4	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	X	X		X			X	X		
1.3.3	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	X								X	X
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp											
1.3.4.1	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	X	X								X
	<i>Chọn các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>											

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
(chọn 3/8 học phần chưa học ở mục 1.3.2 và 1.5.2)												
1.4. Kiến thức nền tảng rộng												
1.4.1	Khoa học tự nhiên											
1.4.1.1	TCC11122L	Toán cao cấp 1	X	X		X				X		
1.4.1.2	TCC21122L	Toán cao cấp 2	X	X		X						
1.4.1.3	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X	X		X				X		
1.4.2	Khoa học chính trị											
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	X	X		X			X			
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X		X			X			
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	X	X	X		X		X			
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X	X		X		X			
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X		X			X			
1.4.3	Pháp luật											
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	X			X	X					
1.4.4	Tin học											
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	X	X							X	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	X	X							X	
1.5. Kiến thức khác ngành												
1.5.1	Học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 2/4)											
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	X	X		X						
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	X	X		X			X			
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	X	X		X						
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	X	X	X	X	X			X		
1.5.2	Học phần tự chọn nhóm 2 (chọn 2/4)											
1.5.2.1	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	X	X		X			X			
1.5.2.2	NVBH0422H	Nghệp vụ bảo hiểm xã hội	X	X		X						
1.5.2.3	XHLD0322H	Xã hội học lao động	X	X	X	X				X		
1.5.2.4	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	X	X	X		X			X	X	
1.6. Kiến thức đại cương khác												
1.6.1	Ngoại ngữ											
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	X				X					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	X				X					
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành QTNL	X			X						
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)											

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc											
	TDĐK1421T	Thế dục - Điền kinh	X								X	
1.6.2.2	Các học phần tự chọn											
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	X								X	
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	X								X	
	BOR11421T	Bóng rổ 1	X								X	
	BOR21421T	Bóng rổ 2	X								X	
	CLO11421T	Cầu lông 1	X								X	
	CLO21421T	Cầu lông 2	X								X	
	COV11421L	Cờ vua 1	X	X	X			X				
	COV21421L	Cờ vua 2	X	X	X			X				
	COV31421L	Cờ vua 3	X	X	X			X				
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)											
1.6.3.1	DLQP1422L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	X				X					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	X				X					
1.6.3.3	QSCS1423H	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng	X			X	X					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.6.3.4	CTHC1421H	lựu đạn Hậu cần quân đội và công an	X				X		X			

2.7. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.7: Tiến trình đào tạo

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
I	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	30								
1	Kinh tế vi mô	3	3							
2	Kinh tế vĩ mô	3			3					
3	Nguyên lý thống kê	2				2				
4	Luật Kinh tế	2			2					
5	Marketing căn bản	2				2				
6	Luật lao động	2					2			
7	Quản trị học	2			2					
8	Dân số và môi trường	2	2							
9	Nguồn nhân lực	2			2					
10	Thống kê lao động	2						2		
11	Tâm lý học lao động	2			2					
12	Hành vi tổ chức	2				2				
13	Nguyên lý kế toán 1	2				2				
14	Kinh tế lượng	2								
15	Kinh tế phát triển	2				2				
16	Ecgonômi	2								
II	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	34								
17	Tổng quan quản trị nhân lực	2				2				
18	Nguyên lý tiền lương	2					2			
19	Nguyên lý quan hệ lao động	2					2			
20	Tổ chức lao động	2				2				
21	Định mức lao động	3					3			
22	Hoạch định nhân lực	3					3			
23	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	3			2					
24	Tuyển chọn và sử dụng	3					3			

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
	nhân lực									
25	Quản trị thực hiện công việc	3						3		
26	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	3						3		
27	Đào tạo nhân lực	2						3		
28	Bảo hộ lao động	2						2		
29	Quan hệ lao động trong tổ chức	2							2	
30	Thị trường lao động	2						2		
III	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	19								
31	Quản trị nhân lực trong khu vực công	2							2	
32	Tiền lương trong khu vực công	3							3	
33	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	2								
34	Tạo động lực lao động	2							2	
35	Xây dựng thang bảng lương	2								
36	Thanh tra lao động	2								
37	Thực tập cuối khóa	4								4
38	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
	Quản lý nhà nước về lao động	2								
	Nghị quyết vụ bảo hiểm xã hội	2								
	Xã hội học lao động	2								
	Quản trị doanh nghiệp	2								
	Trách nhiệm xã hội của	2								

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	doanh nghiệp trong lao động									
	Tạo động lực lao động	2								
	Xây dựng thang bảng lương	2								
	Thanh tra lao động	2								
IV	Kiến thức nền tảng rộng	24								
39	Toán cao cấp 1	2	2							
40	Toán cao cấp 2	2	2							
41	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3						
42	Triết học Mác - Lênin	3			3					
43	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2			
44	Tư tưởng Hồ chí Minh	2	2							
45	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		2						
46	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2						2		
47	Pháp luật đại cương	2		2						
48	Tin học cơ bản 1	2	2							
49	Tin học cơ bản 2	2		2						
V	Kiến thức khác ngành	6								
50	Soạn thảo văn bản	2								
51	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		2						
52	Logic học	2								
53	Tâm lý học đại cương	2								
54	Quản lý nhà nước về lao động	2								
55	Nghị quyết vụ bảo hiểm xã hội	2							4	
56	Xã hội học lao động	2								
57	Quản trị doanh nghiệp	2								

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
VI	Kiến thức đại cương khác	8								
58	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
59	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
60	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	3				3				
61	Giáo dục thể chất									
62	Giáo dục quốc phòng									
	Tổng cộng	121	15	14	16	17	17	17	15	10

2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

Kinh tế vi mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến hành vi của người sản xuất và người tiêu dùng như: Lý thuyết cung cầu hàng hóa và dịch vụ; Độ co giãn của cung và cầu; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng, người sản xuất; Các cấu trúc thị trường.

2 Kinh tế vĩ mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản khi xem xét nền kinh tế của quốc gia: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại,...

3 Nguyên lý thống kê

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung của Thống kê học; Thu thập dữ liệu Thống kê; Tổng hợp Thống kê; Nghiên cứu đặc điểm, bản chất của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích hiện tượng KT-XH theo thời gian; Phân tích biến động của hiện tượng KT-XH bằng phương pháp chỉ số.

4 Luật kinh tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Địa vị pháp lý các chủ thể kinh doanh; Pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh; Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; Pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

5 Marketing căn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của Marketing trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing; Đặc tính và hành vi của khách hàng, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường; Bốn công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp.

6 Luật lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm 10 chương, tập trung vào 4 vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về luật lao động; Những vấn đề cơ bản về việc làm, học nghề, hợp đồng lao động, đối thoại tại nơi làm việc - thương lượng tập thể - thỏa ước lao động tập thể; Những vấn đề cơ bản về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, an toàn, vệ sinh lao động; Những vấn đề cơ bản về giải quyết tranh chấp lao động; thanh tra lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động.

7 Quản trị học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị tổ chức; Các lý thuyết quản trị; Môi trường quản trị; Quyết định quản trị; Chức năng lập kế hoạch; Chức năng tổ chức; Chức năng lãnh đạo; Chức năng kiểm soát.

8 Dân số và môi trường

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Dân số môi trường là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dân số và môi trường, bao gồm: quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số; Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; Di dân và đô thị hoá; Quan hệ giữa dân số với tài nguyên và môi trường tự nhiên; Giữa dân số với môi trường xã hội, môi trường kỹ thuật đô thị; Dự báo dân số, chính sách dân số, chính sách quản lý môi trường...

9 Nguồn nhân lực

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản về nguồn nhân lực như quy mô, cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực; đào tạo, phát triển, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực ở bình diện vĩ mô.

10 Thống kê lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần bao gồm các nội dung chính sau: Những vấn đề cơ bản của môn học Thống kê lao động; Thống kê thị trường lao động; Thống kê số lượng lao động trong doanh

nghiệp; Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động; Thống kê môi trường và điều kiện lao động; Thống kê năng suất lao động; Thống kê thu nhập của lao động từ doanh nghiệp..

11 Tâm lý học lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tâm lý con người trong hoạt động lao động, những vấn đề trong công tác hướng nghiệp, những hiểu biết về các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong tập thể lao động; Khả năng làm việc của con người và những điểm cần chú ý khi xây dựng chế độ lao động và nghỉ ngơi hợp lý, bầu không khí tâm lý trong lao động và các yếu tố an toàn trong lao động; Các phương pháp quản lý, lãnh đạo trong tập thể.

12 Hành vi tổ chức

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản của Hành vi tổ chức, về các đặc điểm, quy luật vận hành, thay đổi và các yếu tố chi phối thái độ, hành vi cá nhân trong tổ chức; Quá trình tương tác quy luật của sự tương tác giữa cá nhân - cá nhân, cá nhân - nhóm và cá nhân với tổ chức; Kiến thức cơ sở của hành vi cá nhân, cơ sở hành vi nhóm, đặc điểm vai trò của lãnh đạo và quyền lực; Cách thức vận hành và duy trì hiệu quả quá trình giao tiếp trong tổ chức.

13 Nguyên lý kế toán 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như khái niệm, bản chất, chức năng vai trò của kế toán, yêu cầu đối với thông tin kế toán, các nguyên tắc kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các phương tiện kế toán như Chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và hệ thống Báo cáo kế toán.

14 Kinh tế lượng

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.

15 Kinh tế phát triển

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng của môn Kinh tế phát triển; Lý luận phát triển và phát triển bền vững nền kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; Tính tất yếu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các mô hình lý thuyết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; Khía cạnh xã hội trong quá trình phát triển.

16 Ecgonomi

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về Công thái học trong lao động: Bản chất của Ecgonomi; Các cơ sở nghiên cứu yếu tố con người trong lao động, cũng như các nguyên tắc cơ bản của Ecgonomi.

17 Tổng quan quản trị nhân lực

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị nhân lực như bản chất, vai trò, chức năng của quản trị nhân lực; Các quan điểm, học thuyết của quản trị nhân lực; Các nghiệp vụ cơ bản của quản trị nhân lực; Mô hình quản trị nhân lực và chiến lược quản trị nhân lực.

18 Nguyên lý tiền lương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về tiền lương và các khoản thu nhập khác của người lao động phát sinh trong quan hệ lao động: Tiền lương tối thiểu, phụ cấp lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác phát sinh trong quan hệ lao động, cũng như các kiến thức về chế độ tiền lương và hình thức trả lương

19 Nguyên lý quan hệ lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; Các chủ thể trong quan hệ lao động và thiết chế quan hệ lao động; Các cơ chế và thiết chế quan hệ lao động; Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn lao động; Đối thoại và thương lượng trong quan hệ lao động; Tranh chấp lao động và đình công; Một số nội dung chính trong quan hệ lao động.

20 Tổ chức lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức lao động trong từng tập thể lao động cụ thể, như: Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ và nguyên tắc của tổ chức lao động, những cơ sở phương pháp của tổ chức lao động trong doanh nghiệp, các quan điểm, mô hình, các nội dung cơ bản trong công tác tổ chức lao động....

21 Định mức lao động

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, phân loại, nội dung cơ bản của công tác định mức lao động trong doanh nghiệp, các phương pháp định mức lao động cơ bản, bước công việc và các bộ phận hợp thành, phân loại hao phí thời gian làm việc, chụp ảnh và bấm giờ, quản lý định mức lao động ở doanh nghiệp và các cấp quản lý nhà nước.

22 Hoạch định nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Hoạch định nhân lực gồm các nội dung: Tổng quan về hoạch định nhân lực, cơ sở và quy trình hoạch định nhân lực, phương pháp hoạch định cung, cầu nhân lực và cân đối cung cầu; Các kiến thức và kỹ năng hoạch định nhân lực hàng năm trong các doanh nghiệp.

23 Tổ chức bộ máy và phân tích công việc

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức: Bản chất, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức; Các quan điểm, mô hình, học thuyết về tổ chức và cơ cấu tổ chức, các nội dung cơ bản của trong công tác tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức...; Các kỹ năng thực hành nghiệp vụ về tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức.

24 Tuyển chọn và sử dụng nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Quy trình tuyển dụng, phương pháp thu hút và sàng lọc ứng viên, vai trò của các cấp trong tuyển dụng nhân lực, xây dựng và hoàn thiện quy chế tuyển dụng; Cơ sở sử dụng nhân lực, tiến trình sử dụng nhân lực trong tổ chức, hiệu quả sử dụng nhân lực.

25 Quản trị thực hiện công việc

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức: Tổng quan về quản trị thực hiện công việc; Cơ sở quản trị thực hiện công việc; Phương pháp quản trị thực hiện công việc; Quy trình quản trị thực hiện công việc; Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thực hiện công việc; Kỹ năng phản hồi thông tin.

26 Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp là học phần cung cấp những kiến thức như: bản chất, vai trò của quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng; kết cấu của quản trị thù lao lao động. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng quản trị thù lao như quản trị tiền lương, tiền thưởng, quản trị các chương trình phúc lợi, các nội dung về quy chế trả lương trong doanh nghiệp.

27 Đào tạo nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức như bản chất, vai trò, chức năng

đào tạo nhân lực; Các quan điểm đào tạo nhân lực cũng như các nghiệp vụ cơ bản về đào tạo nhân lực; Các kiến thức và kỹ năng thực hiện các chương trình đào tạo nhân lực trong tổ chức.

28 Bảo hộ lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về Bảo hộ lao động; Hệ thống luật pháp và Quản lý nhà nước về Bảo hộ lao động; Vệ sinh lao động và các giải pháp cải thiện điều kiện lao động; An toàn lao động và các giải pháp phòng ngừa tai nạn lao động; Tổ chức thực hiện công tác BHLĐ trong các tổ chức/Doanh nghiệp.

29 Quan hệ lao động trong tổ chức

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về QHLD trong tổ chức; Công đoàn trong tổ chức; Tổ chức đối thoại trong QHLD; Thương lượng trong QHLD; Nội quy và chấp hành kỷ luật lao động; Một số quyền lợi cơ bản của người lao động; Xung đột và tranh chấp lao động.

30 Thị trường lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản về thị trường lao động như cung lao động, cầu lao động; tương tác cung - cầu trên thị trường lao động; Các kết quả của quá trình tương tác cung - cầu lao động; thông tin và thống kê thông tin thị trường lao động; Các dòng di chuyển của lao động trên thị trường lao động quốc tế; Hoạt động dịch vụ việc làm trên thị trường lao động; Những thông tin cơ bản về thị trường lao động và dịch vụ việc làm của Việt Nam.

31 Quản trị nhân lực trong khu vực công

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ cơ bản về quản trị nhân lực áp dụng phù hợp cho đặc thù khu vực công; Khái quát quản trị nhân lực trong khu vực công; Tổ chức bộ máy và Hoạch định nhân lực; Tuyển chọn và sử dụng nhân lực; Đào tạo và phát triển nhân lực; Quan hệ lao động.

32 Tiền lương trong khu vực công

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về tiền lương khu vực công, tiền lương tối thiểu, các chế độ phụ cấp lương, các hình thức trả lương có thể áp dụng đối với khu vực công và quản lý tiền lương, thu nhập trong khu vực công.

33 Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát chung về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp; Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và tiêu chuẩn lao động; Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

34 Tạo động lực lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về bản chất, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng tới động lực lao động và công tác tạo động lực lao động, các học thuyết liên quan tới động lực lao động cũng như các phương pháp tạo động lực lao động.

35 Xây dựng thang bảng lương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên các phương pháp xây dựng thang bảng lương: Xây dựng thang bảng lương theo mức độ phức tạp công việc - điều kiện lao động và phương pháp xây dựng thang bảng lương theo giá trị công việc.

36 Thanh tra lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Tổng quan về hệ thống thanh tra ngành LĐTBXH, đặc biệt là TTLĐ; Giới thiệu qui trình tiến hành một cuộc thanh tra LĐ theo qui định của pháp luật; Một số kỹ năng, nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động thanh tra Lao động.

37 Thực tập cuối khoá

Số tín chỉ: 04 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ hội kiểm nghiệm lại kiến thức chuyên ngành trong toàn chương trình đào tạo. Học hỏi từ thực tế công việc và rèn luyện kỹ năng cần có trong tình huống thực tiễn.

38 Khoá luận tốt nghiệp

Số tín chỉ: 06 tín chỉ

Học phần này giúp sinh viên hệ thống lại kiến thức chuyên ngành sau quá trình đi nghiên cứu thực tế, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên ngành vào đánh giá thực tế nghiệp vụ và tư duy sáng tạo nhằm giải quyết một vấn đề chuyên sâu của chuyên ngành.

39 Toán cao cấp 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về ma trận, định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Không gian vector và các mối liên hệ tuyến tính trong không gian vector; Cách tính định thức, tìm ma trận nghịch đảo, tìm nghiệm của hệ phương trình tuyến tính, tìm hạng, cơ sở của hệ véc tơ và cơ sở của không gian con R^n ; Ứng dụng của đại số tuyến tính trong phân tích mô hình cân bằng cung cầu, mô hình cân đối liên ngành.

40 Toán cao cấp 2

Số tín chỉ : 02 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, chứa đựng các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co giãn; Hệ số thay thế.

41 Lý thuyết xác suất và thống kê toán

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.

42 Triết học Mác - Lênin

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

43 Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

44 Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

45 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

46 Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

47 Pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

48 Tin học cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

49 Tin học cơ bản 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

50 Soạn thảo văn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

51 Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

52 Logic học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

53 Tâm lý học đại cương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

54 Quản lý nhà nước về lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Một số vấn đề cơ bản về Quản lý Nhà nước về lao động; Các chính sách cơ bản về Quản lý Nhà nước về lao động; Bộ máy Quản lý Nhà nước về lao động.

55 Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, tập trung vào 3 vấn đề chính sau: Bảo hiểm ốm đau; Bảo hiểm thai sản; Bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

56 Xã hội học lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Cơ cấu lao động, thị trường lao động, phân công lao động, di chuyển lao động, việc làm và thất nghiệp, quan hệ lao động,...; Các kiến thức của điều tra xã hội học lao động; Các kỹ thuật thu thập thông tin trong điều tra xã hội học lao động để tiến hành nghiên cứu, phân tích một số đề tài cụ thể liên quan đến lao động.

57 Quản trị doanh nghiệp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp; Các loại hình doanh nghiệp; Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp; Quản trị sản xuất và công nghệ trong doanh nghiệp; Quản trị tiêu thụ trong doanh nghiệp; Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp; Quản trị tài chính trong doanh nghiệp.

58 Tiếng Anh cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

59 Tiếng Anh cơ bản 2

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

60 Tiếng Anh chuyên ngành quản trị nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này bao quát và cung cấp các thuật ngữ tiếng Anh cơ bản về chuyên ngành quản trị nhân lực như quản lý, tuyển dụng, hợp đồng lao động, bảo hộ lao động và tiền lương tiền thưởng...

61. Thể dục – Điền kinh

Số tín chỉ: 01

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về: Bài tập phát triển chung 13 động tác. Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; Luật thi đấu môn nhảy cao.

62. Bóng chuyền 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

63. Bóng chuyền 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

64. Bóng rổ 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

65. Bóng rổ 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thực hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

66. Cầu lông 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

67. Cầu lông 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thực hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái.

68. Cờ vua 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua. Lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Giai đoạn tàn cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

69. Cờ vua 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản: Ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1. Giai đoạn khai cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

70. Cờ vua 3

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1. Giai đoạn trung cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

71. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng phương pháp nghiên cứu môn học; Một số quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh quân đội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh để bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; Nghệ thuật quân sự của Việt Nam.

72. Công tác quốc phòng và an ninh

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; Những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

73. Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đội ngũ đơn vị (trung đội); Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp; Trung đội bộ binh tiến công; Trung đội bộ binh phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng ngắn; Thực hành sử dụng một số loại lựu đạn Việt Nam

74. Hậu cần quân đội và công an

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Kỹ thuật sơ cứu và băng bó vết thương; Kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương; Cách mắc mắc tang văng và đào bấp hoàng cầm

2.9. Đối sánh CTĐT với Trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình Quản trị nhân lực, Nhà trường đã tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

- **Các chương trình trong nước:**

- Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực của Trường Đại học Kinh tế quốc dân (*áp dụng từ K59-công bố trên website ngày 16/6/2018*).

- Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (*Ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ-UEF ngày 19 tháng 4 năm 2018*).

- **Các chương trình nước ngoài**

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực của Trường Đại học bang Colorado, Hoa kỳ (Colorado State University Global - 2018).

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực của Trường đào tạo Quản lý nguồn nhân lực, Đại học York, Canada (2017-2018).

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực của Trường Đại học Naresuan, Thái Lan (*Chương trình quốc tế - 2018*).

2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước

CDT- Chương trình	Tiêu chí đối sánh	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	% giống nhau
Trường Đại học Kinh tế quốc dân (<i>áp dụng từ K59-công bố trên website ngày 16/6/2018</i>).	Cấu trúc	Tổng: 127 tín chỉ - Giáo dục chuyên nghiệp: 83 - Giáo dục đại cương: 44	Tổng: 121 tín chỉ -Ngành chính: 83 -Nền tảng rộng: 24 -Đại cương khác: 8 -Ngành gần: 6	Khoảng 97%
	Nội dung giống	Khoa học chính trị, ngoại ngữ, tin học, Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng Toán, Tin, Lý thuyết XSTKT, Kinh tế lượng; Kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô,		

		kinh tế phát triển, Pháp luật đại cương, Luật lao động, Thống kê lao động; Kế toán tài chính (Nguyên lý kế toán), Quản lý học (QTH), Quản trị kinh doanh, Hành vi tổ chức, Tâm lý học lao động, Xã hội học (XHHLD), Marketing căn bản; Dân số và phát triển (DSMT), Kinh tế nguồn nhân lực (Nguồn nhân lực); Quản trị nhân lực (tổng quan), Tổ chức lao động và định mức lao động ^{1,2} (TCLĐ, ĐMLĐ), Phân tích và quản lý thực hiện công việc (TCBM, QTCV), Tuyển dụng nhân lực, Phát triển nguồn nhân lực (ĐTNL), Quản trị tiền lương, tiền công (QTTTLĐ), Quan hệ lao động, Chuyên đề QTNL, Đề án QTNL, Quản trị nhân lực chiến lược (chương 2 Tổng quan QTNL)		80%
	Nội dung khác	Kinh tế nông nghiệp; Lý thuyết tài chính tiền tệ; Đạo đức kinh doanh; Lịch sử kinh tế; Phân tích kinh doanh; Kinh tế và quản lý môi trường; Kinh tế đầu tư; Quản trị tác nghiệp; Dự báo kinh tế và kinh doanh; Quản trị nhân lực quốc tế; Quản trị tài chính; Quản trị chiến lược.	Quản lý nhà nước về lao động; Ecgonomi; Tổ chức bộ máy; Hoạch định nhân lực; Thị trường lao động; Nguyên lý tiền lương, Tiền lương trong khu vực công, Quản trị nhân lực khu vực công; Tạo động lực lao động; Nguyên lý quan hệ lao động; Nghiệp vụ Bảo hiểm xã hội; Thanh tra lao động; Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	20%
Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Cấu trúc	Tổng: 127 tín chỉ -Ngành chính: 66 -Nền tảng rộng: 31 -Đại cương khác:	Tổng: 121 tín chỉ -Ngành chính: 83 -Nền tảng rộng: 24	Khoảng 93%

Minh (Ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ-UEF ngày 19 tháng 4 năm 2018)		27 -Ngành gần: 6	-Đại cương khác: 8 -Ngành gần: 6	
	Nội dung giống	Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Marketing căn bản; Nguyên lý kế toán; Quản trị học; Quản trị nguồn nhân lực (TQQT); Hành vi tổ chức; Luật lao động; Tuyển dụng nguồn nhân lực (TCSĐNL); Quản trị lương, thưởng, phúc lợi (QTTL); Quan hệ lao động; Phân tích và thiết kế công việc (TCBM&PTCV); Quản trị thành tích (QTCV); Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (ĐTNL); Quan hệ lao động; Toán cao cấp; Xác suất thống kê; Khoa học chính trị; Pháp luật đại cương; Tin học đại cương (TCB); Tin học thống kê (KTL).		75%
	Nội dung khác	Quản trị văn phòng; Giao tế nhân sự; Nghệ thuật lãnh đạo; Đạo đức kinh doanh; Hệ thống thông tin nhân sự; Quản trị chiến lược; Văn hoá doanh nghiệp; Quản trị nhân sự cao cấp; Quản trị sự thay đổi; Thư tín giao dịch; Thiết kế dự án; Quản trị tài chính; Quản trị vận hành.	Quản lý nhà nước về LĐ; Ecgonomi; Thống kê lao động; Nguyên lý tiền lương; Tổ chức lao động; Định mức lao động; Nguyên lý tiền lương; Nguyên lý quan hệ lao động; Xây dựng thang bảng lương; Tạo động lực lao động; Nghiệp vụ Bảo hiểm xã hội; Thanh tra lao động; Xã hội học lao động; Tâm lý học đại cương; Logic học; Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động.	25%

Bảng 2.10. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo nước ngoài

CDT- Chương trình	Tiêu chí đối sánh	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	% giống nhau
Colorado State University (HRM2018)	Cấu trúc	Tổng 120 tín chỉ Bắt buộc: 59 Tự chọn: 61	Tổng: 121 tín chỉ -Ngành chính: 83 -Nền tảng rộng: 24 -Đại cương khác: 8 -Ngành gần: 6	80%
	Nội dung giống	Xã hội học đại cương (XHHLD); Khoa học xã hội và hành vi (HVTC); Nguyên tắc quản lý nguồn nhân lực (TQQT); Tuyển mộ tuyển chọn và phát triển nhân viên (TCNL, ĐTNL); Quản lý hiệu suất và đãi ngộ lao động (QTCV, QTTL); Quan hệ lao động, Luật việc làm (LLĐ); Quản lý nguồn nhân lực nâng cao (QNNL); Thúc đẩy tính đa dạng và có đạo đức của nguồn nhân lực (NNL, TNXHLĐ).		70%
	Nội dung khác	Khoa học chính trị cơ bản; Khoa học trái đất (với phòng thí nghiệm); Khoa học tự nhiên và vật lý Truyền thông bằng văn bản (thư tín); Lịch sử Hoa kỳ; Nghệ thuật và nhân văn; Văn học; Quản lý nguồn nhân lực quốc tế; Thúc đẩy tính đa dạng và có đạo đức của nguồn nhân lực; Phát triển tổ chức.	Thông kê lao động; Dân số và môi trường; Kinh tế phát triển; Tổ chức bộ máy; Nguyên lý tiền lương; Tiền lương trong khu vực công; Xây dựng thang bảng lương; Tạo động lực lao động; Tiền lương trong khu vực công; Quản trị nhân lực khu vực công; Nghiệp vụ Bảo hiểm xã hội; Thanh tra lao động.	30%

York University, School of Human Resource Management, Canada (Yorku.ca) <i>BHRM 2017-2018</i>	Cấu trúc	Tổng 90 tín chỉ -Giáo dục ngành chính 51 -Giáo dục chung 21 -Giáo dục ngoài ngành chính: 18	Tổng: 121 tín chỉ -Ngành chính: 85 -Nền tảng rộng: 24 -Đại cương khác: 8 -Ngành gần: 4	70%
	Nội dung giống	Khởi kiến thức khoa học tự nhiên; Khởi kiến thức khoa học xã hội và nhân văn; Quản trị học; Nguyên lý kế toán; Kinh tế lao động; Quản trị nhân lực; An toàn và sức khỏe nghề nghiệp; Đào tạo và phát triển nhân lực; Luật lao động; Quan hệ lao động; Hoạch định nhân lực; Tuyển dụng nhân lực và đánh giá thực hiện công việc; Thù lao lao động; Tâm lý học đại cương; Xã hội học đại cương.		85%
	Nội dung khác	Khoa học chính trị; Kỹ năng quản lý và lãnh đạo; Khởi kiến thức tự chọn	Khoa học chính trị; Quản lý nhà nước về lao động; Ergonomi; Thanh tra lao động; Tổ chức lao động, Định mức lao động, Nghiệp vụ Bảo hiểm xã hội.	15%
Naresuan University, Thailand (<i>International Program-HRM-2018</i>)	Cấu trúc	Tổng: 138 tín chỉ -Ngành chính: 102 -Đại cương: 30 -Tự chọn (miễn phí): 6	Tổng: 121 tín chỉ -Ngành chính: 83 -Nền tảng rộng: 24 -Đại cương khác: 8 -Ngành gần: 6	95%
	Nội dung giống	Tiếng Anh cơ bản; Tiếng anh cho ngành QTNL; Giáo dục thể chất; Giáo dục phổ thông (khoa học chính trị, khoa học tự nhiên: chính trị, toán, tin); Marketing căn bản; Nguyên lý kế toán; Nguyên lý kinh tế (Kinh tế học: vĩ mô, vi mô); Quản trị nhân lực (TQQT); Tuyển chọn và sử dụng nhân lực; Quản lý thực hiện công việc; Đãi ngộ và phúc lợi; Đào tạo và phát triển nhân lực;		80%

		Quản trị nhân lực chiến lược (chương 2 TQQT); Luật kinh tế và đạo đức kinh doanh (LKT, TNXHLĐ); Hành vi tổ chức và lãnh đạo (HVTC); Luật người sử dụng lao động và quan hệ lao động (QHLĐ); Quản lý nguồn nhân lực nâng cao. Phương pháp nghiên cứu trong QTNL (Phương pháp NCKH)	
	Nội dung khác	Công nghệ thông tin và đổi mới cho doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh quốc tế; Giao tiếp đa văn hoá; Nguyên lý tài chính; Quản lý dự án quản trị nhân lực; Giao tiếp trong tổ chức; Học thuật quốc tế; Giáo dục hợp tác; Đào tạo chuyên nghiệp.	Thông kê lao động; Nguyên lý quan hệ lao động; Nguyên lý tiền lương, Nguồn nhân lực; Thị trường lao động; Quản lý nhà nước về lao động; Tổ chức lao động; Định mức lao động; Thanh tra lao động; Tiền lương KVC; Quản trị nhân lực KVC.
			20%

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, khoa Quản lý Nguồn nhân lực

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động – Xã hội.

Trưởng khoa Quản lý nguồn nhân lực, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhập hàng năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà soát 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng